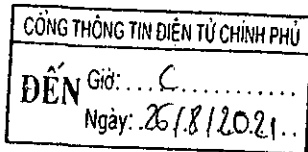


Số: 15 /NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 3452/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách
nhà nước giai đoạn 2021 - 2025, như sau:**

1. Quan điểm

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 phải bám sát mục
tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; tập trung thực hiện khâu đột
phá về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động các nguồn lực cho
phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Việc quản lý, phân bổ vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung đầu tư các dự án hạ tầng giao thông đối ngoại, các dự án giao thông liên vùng, tác động lan tỏa kết nối các khu, cụm công nghiệp; các dự án phát triển hạ tầng du lịch, văn hóa - xã hội trọng điểm, hạ tầng đô thị.

- Việc phân bổ vốn phải gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp, phù hợp với khả năng cân đối, góp phần huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước.

- Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, các khoản tăng thu của ngân sách các cấp hằng năm được bố trí, phân bổ theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn các công trình, dự án theo đúng quy định hiện hành và thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Nguyên tắc thực hiện

2.1. Nguyên tắc chung

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 đảm bảo theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

+ Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư;

+ Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành, quyết toán và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

+ Bố trí vốn thực hiện các dự án sử dụng ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

+ Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; quản lý, đo đạc đất đai, vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án; đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công;

+ Hỗ trợ cấp huyện để bố trí các công trình, dự án theo tiêu chí, định mức.

2.2. Nguyên tắc cụ thể

2.2.1. Đối với nguồn ngân sách Trung ương:

- Đảm bảo theo đúng danh mục, mức vốn phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- Ưu tiên bố trí cho các dự án mới có đủ thủ tục đầu tư, có bố trí vốn đối ứng cho công tác giải phóng mặt bằng để khởi công trong năm kế hoạch;
- Đảm bảo việc bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp phù hợp thông báo vốn kế hoạch hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.2. Đối với nguồn ngân sách địa phương:

a) Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, bao gồm:

- Dự phòng 10% tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn của địa phương.
- 90% số vốn cân đối phân bổ, trong đó bố trí nhiệm vụ, công trình dự án do sở ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý 60%; bố trí các nhiệm vụ, công trình dự án do cấp huyện quản lý 40% theo nguyên tắc sau:
 - + Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách, trả nợ vốn vay; đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA;
 - + Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành, quyết toán;
 - + Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 theo cam kết và dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021 - 2025;
 - + Bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh và đối ứng các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;
 - + Chỉ bố trí các dự án khởi công mới thực sự cần thiết, cấp bách và đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm từng nguồn thu, nhiệm vụ chi cho các cấp quy định tỷ lệ điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách và dành kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, đo đạc đất đai.

c) Nguồn thu xổ số kiến thiết: Ưu tiên bố trí đầu tư cho lĩnh vực y tế.

3. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng số vốn các chương trình, dự án **14.780.674 triệu đồng** (Chi tiết tại Biểu tổng hợp kèm theo), bao gồm:

3.1. Vốn đầu tư ngân sách Trung ương: 6.969.874 triệu đồng (Chi tiết tại Phụ biểu số 01 kèm theo), phân bổ:

a) Vốn trong nước 6.747.796 triệu đồng:

- Bố trí hoàn trả vốn ứng ngân sách Trung ương: 702.096 triệu đồng, bố trí hoàn trả 03 dự án (Chi tiết tại Phụ biểu 1.1 kèm theo);

- Bố trí các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020: 738.600 triệu đồng, bố trí cho 17 dự án, trong đó năm 2021 đã phân bổ 660.150 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 1.2 kèm theo*);

- Bố trí các dự án khởi công mới: 3.607.100 triệu đồng cho 19 công trình (*Chi tiết tại Phụ biểu 1.3 kèm theo*);

- Bố trí dự án trọng điểm, có tính chất liên tỉnh, liên vùng 1.700.000 triệu đồng cho 01 dự án, trong đó đã được phân bổ năm 2021 số vốn 300.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 1.3 kèm theo*).

b) *Vốn nước ngoài (ODA): 222.078 triệu đồng* bố trí 04 dự án chuyển tiếp (*Chi tiết tại Phụ biểu 1.5 kèm theo*).

3.2. Nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương 7.810.800 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu số 02 kèm theo*), cụ thể:

a) *Đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 3.200.800 triệu đồng*, trong đó:

- Bố trí dự phòng 10%: 320.080 triệu đồng;

- Số cân đối phân bổ (90%): 2.880.720 triệu đồng (trong đó đã bố trí năm 2021: 534.620 triệu đồng); số vốn còn lại 2.346.100 triệu đồng phân bổ như sau:

+ Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách tỉnh, trả nợ vốn vay (theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh) và đối ứng các dự án ODA: 207.650 triệu đồng;

+ Bố trí lập Quy hoạch tỉnh 20.000 triệu đồng;

+ Bố trí các dự án thuộc danh mục sử dụng ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021- 2025 (bao gồm cả các dự án cam kết giải phóng mặt bằng): 1.100.000 triệu đồng, trong đó các công trình hoàn thành quyết toán và các công trình chuyển tiếp 510.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 1.2, 1.3, 1.4 kèm theo*);

+ Phân bổ vốn cho dự án cấp tỉnh 768.450 triệu đồng, trong đó các công trình hoàn thành quyết toán và các công trình chuyển tiếp 518.450 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 2.1, 2.2 và 2.3 kèm theo*);

+ Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia là 250.000 triệu đồng.

b) *Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và từ nguồn xổ số kiến thiết 4.610.000 triệu đồng*, trong đó nguồn thu sử dụng đất 4.500.000 triệu đồng, nguồn xổ số 110.000 triệu đồng, thực hiện phân bổ sau khi HĐND tỉnh ban hành quy định về tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Căn cứ vào kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được Quốc hội giao:

+ Sắp xếp danh mục các dự án trọng điểm để ưu tiên bố trí vốn theo kế hoạch hằng năm và tập trung chỉ đạo để đảm bảo tiến độ dự án;

+ Đối với nhóm dự án giao thông đầu tư mới phải thực hiện mở rộng phạm vi thu hồi đất để tạo quỹ đất đầu giá, tạo nguồn thu đối ứng thực hiện dự án;

+ Đối với dự án: Trụ sở các sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh Phú Thọ phải cân đối trên cơ sở xử lý, sắp xếp quỹ đất đối dư để đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án.

- Xây dựng quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương gắn với tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách; xem xét hỗ trợ ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện khi đủ khả năng cân đối vốn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- UBND, VPCP;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, CTHĐND (L).

CHỦ TỊCH



Ban Minh Châu

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng



BIỂU TỔNG HỢP

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	14.780.674	
I	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	6.969.874	Chi tiết tại Phụ biểu số 01
1	Vốn trong nước	6.747.796	
a	<i>Phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg</i>	5.047.796	
-	Hoàn trả vốn ứng trước NSTW	702.096	
-	Dự án chuyển tiếp trung hạn 2016 - 2020	738.600	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	3.607.100	
b	<i>Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất lên tỉnh, liên vùng</i>	1.700.000	
2	Vốn nước ngoài ODA	222.078	
II	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.810.800	Chi tiết tại Phụ biểu số 02
1	Vốn đầu tư tập trung	3.200.800	
	+ Dự phòng 10% (Nguồn NSTT)	320.080	
	+ Vốn phân bổ	2.880.720	
***	TỔNG SỐ VỐN PHÂN BỐ	2.880.720	
1.1	Vốn đã giao năm 2021 (theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND)	534.620	
1.2	Kế hoạch giai đoạn 2022 - 2025	2.346.100	
a	Thực hiện nhiệm vụ chung	227.650	
-	Trả nợ vốn vay (theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	67.650	
-	Hoàn trả vốn ứng trước (ứng vốn đầu tư XDCB) từ ngân sách tỉnh	80.000	
-	Đối ứng các dự án ODA	60.000	
-	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh	20.000	
b	Bố trí cho các công trình, dự án	2.118.450	
b.1	Các dự án thuộc danh mục vốn NSTW giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025	1.100.000	
-	Các công trình quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 (nhưng không thuộc danh mục bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025)	150.000	
-	Các dự án thuộc danh mục vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025	950.000	
+	Các dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	360.000	
+	Các dự án khởi công mới	590.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
b.2	Các dự án cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực	768.450	
-	Các dự án hoàn thành, quyết toán	200.000	
-	Dự án chuyển tiếp	318.450	
-	Dự án khởi công mới	250.000	
b.3	Đối ứng các chương trình MTQG	250.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và từ nguồn xổ số kiến thiết	4.610.000	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

PHỤ BIỂU SỐ 01

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Nguồn ngân sách trung ương	Nguồn ngân sách địa phương (1)	
	TỔNG SỐ	9.250.316	6.969.874	1.130.000	
I	Vốn trong nước	8.998.238	6.747.796	1.100.000	
1	Phân bổ theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	5.807.796	5.047.796	760.000	
-	Hoàn trả vốn ứng trước NSTW	702.096	702.096		Chi tiết tại phụ biểu 1.1
-	Dự án chuyển tiếp trung hạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025	1.098.600	738.600	360.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.2
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	4.007.100	3.607.100	400.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.3
2	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng	1.890.000	1.700.000	190.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.3
3	Các công trình quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 (nhưng không thuộc danh mục bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025)	1.300.442		150.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.4
II	Vốn nước ngoài ODA	252.078	222.078	30.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.5

Ghi chú: (1) Nguồn ngân sách địa phương theo phụ biểu số 02.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

PHỤ BIỂU SỐ 02

GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch nguồn ngân sách địa phương	Ghi chú
	TỔNG SỐ	7.810.800	
I	Vốn đầu tư tập trung	3.200.800	
-	Dự phòng 10%	320.080	
-	Vốn phân bổ 90%	2.880.720	
*	TỔNG SỐ VỐN PHÂN BỐ	2.880.720	
1	Vốn đã giao năm 2021 (theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND)	534.620	
2	Kế hoạch giải đoạn 2022 - 2025	2.346.100	
2.1	Thực hiện nhiệm vụ chung	227.650	
-	Trả nợ vốn vay (theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	67.650	
-	Hoàn trả vốn ứng trước (ứng vốn đầu tư XDCB) từ ngân sách tỉnh	80.000	
-	Đối ứng các dự án ODA	60.000	
-	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh	20.000	
2.2	Bố trí cho các công trình, dự án	2.118.450	
a	Các dự án thuộc danh mục vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	1.100.000	
-	Các công trình quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 (nhưng không thuộc danh mục bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025)	150.000	Chi tiết tại phụ biểu 2.1
-	Các dự án thuộc danh mục vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	950.000	
+	Các dự án đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025	360.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.2
+	Các dự án khởi công mới	590.000	Chi tiết tại phụ biểu 1.3
b	Các dự án cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực	768.450	
-	Các dự án hoàn thành, quyết toán	200.000	Chi tiết tại phụ biểu 2.2
-	Dự án chuyển tiếp	318.450	Chi tiết tại phụ biểu 2.3
-	Dự án khởi công mới	250.000	Chi tiết tại phụ biểu 2.4
c	Đối ứng các chương trình MTQG	250.000	
II	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và từ nguồn xổ số kiến thiết	4.610.000	

KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN VỐN ỨNG TRƯỚC NSTW CỦA TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2020 CHƯA THU HỒI

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án, chương trình		Quyết định ứng trước		Số vốn ứng trước đã giải ngân	Số vốn ứng trước đã bố trí nguồn để thu hồi	Số vốn ứng trước chưa thu hồi	Kế hoạch trung hạn NSTW bố trí thu hồi giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số quyết định	Số vốn ứng trước					
	TỔNG SỐ			1.207.605	1.207.514	140.063	1.067.451	702.096	
I	Ứng trước năm 2015 chưa thu hồi	35		1.157.605	1.157.554	124.713	1.032.841	667.486	
1	Khu di tích lịch sử Đền Hùng và các dự án liên quan			692.731	692.688	25.285	667.403	667.403	
-	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì (đầu tư xây dựng các công trình vùng ven KDTLSĐH: Trường tiểu học Hy Cương, Trường THCS Hy Cương, Trạm y tế xã Hy Cương, Bãi đỗ xe Hy Cương)	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì	2706/QĐ-UBND ngày 09/01/2010	6.700	6.700	-	6.700	6.700	
-	Trung tâm văn hóa lễ hội chợ Trâu	UBND huyện Phù Ninh	2706/QĐ-UBND ngày 09/01/2010	5.857	5.814	-	5.814	5.814	
-	Quảng trường Hùng Vương	UBND thành phố Việt Trì	2706/QĐ-UBND, 09/01/2010	85.466	85.466		85.466	85.466	
-	Dự án đầu tư tôn tạo tu bổ Khu di tích lịch sử Đền Hùng	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	2594/QĐ-UBND, 20/8/2010; 4127/QĐ-UBND, 8/10/2010, 4479/QĐ-UBND, 29/12/2010	275.969	275.969	3.400	272.569	272.569	
-	Quảng trường Hùng Vương	UBND thành phố Việt Trì	2594/QĐ-UBND, 20/8/2010; 4127/QĐ-UBND, 08/10/2010; 4479/QĐ-UBND, 29/12/2010	275.000	275.000	21.885	253.115	253.115	
-	Bảo tàng Hùng Vương	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	2594/QĐ-UBND, 20/8/2010	30.000	30.000	-	30.000	30.000	
-	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì (đầu tư xây dựng các công trình vùng ven KDTLSĐH: Khu tái định cư số 1 xã Hy Cương, Trường tiểu học Hy Cương, Trường THCS Hy Cương, Trạm y tế xã Hy Cương, Bãi đỗ xe Hy Cương)	UBND xã Hy Cương, TP Việt Trì	4127/QĐ-UBND, 08/10/2010; 4479/QĐ-UBND, 29/12/2010	13.739	13.739	-	13.739	13.739	
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư cho các hộ vùng sạt lở, vùng xung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	Sở Nông nghiệp PTNT	2495/QĐ-UBND, 29/6/2009	10.000	10.000		10.000		
3	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân An - Mỹ Lung	UBND huyện Yên Lập	3678/QĐ-UBND, 15/11/2010	1.607	1.607		1.607		

TT	Danh mục dự án, chương trình	Chủ đầu tư	Quyết định ứng trước		Số vốn ứng trước đã giải ngân	Số vốn ứng trước đã bố trí nguồn để thu hồi	Số vốn ứng trước chưa thu hồi	Kế hoạch trung hạn NSTW bố trí thu hồi giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số quyết định	Số vốn ứng trước					
4	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (đoạn TL316D - Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	UBND huyện Thanh Sơn	3678/QĐ-UBND, 15/11/2010	2.000	2.000	2.000	-		
5	Đường sơ tán dân, cứu nạn cứu hộ đoạn Hưng Long, Nga Hoàng, huyện Yên Lập	Sở Nông nghiệp PTNT	4200/QĐ-UBND, 14/12/2010	11.000	11.000	-	11.000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (đoạn TL316D - Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	UBND huyện Thanh Sơn	2427/QĐ-UBND, 14/9/2012	10.000	10.000	10.000	-		
7	Hệ thống nước sạch thị trấn Thanh Sơn	UBND huyện Thanh Sơn	2427/QĐ-UBND, 14/9/2012	4.990	4.990	-	4.990	83	
8	Dự án hệ thống mạng ống truyền dẫn, phân phối nước thị trấn Hưng Hóa và các xã lân cận huyện Tam Nông	UBND huyện Tam Nông	2427/QĐ-UBND, 14/9/2012	5.000	5.000	-	5.000		
9	Cải tạo, nâng cấp cụm hồ huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh	3045/QĐ-UBND, 27/11/2013	5.976	5.976		5.976		
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cù, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	UBND huyện Thanh Sơn	3045/QĐ-UBND, 27/11/2013	7.000	7.000		7.000		
11	Sửa chữa cụm hồ Cẩm Khê (Sửa chữa, nâng cấp hồ Hang Thạch, xã Tam Sơn)	Sở Nông nghiệp PTNT	3045/QĐ-UBND, 27/11/2013	6.000	6.000		6.000		
12	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	UBND huyện Thanh Sơn	2764/QĐ-UBND, 30/10/2013	15.000	15.000	8.000	7.000		
13	Dự án phát triển toàn diện các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần thành phố Việt Trì	UBND thành phố Việt Trì	2764/QĐ-UBND, 30/10/2013	50.000	49.992	-	49.992		
14	Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học (QSEAP)	Sở Nông nghiệp PTNT	2764/QĐ-UBND, 30/10/2013	5.000	5.000	-	5.000		
15	Dự án phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía bắc tỉnh Phú Thọ	Sở Nông nghiệp PTNT	2764/QĐ-UBND, 30/10/2013	5.000	5.000		5.000		
16	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vớ sông đoạn Km36-Km37,2 đê hữu sông Lô, xã Trại Quận, huyện Phú Ninh	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	30.000	30.000	-	30.000		
17	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vớ sông đê hữu sông Thao, xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	20.000	20.000	-	20.000		
18	Xử lý sạt lở bờ, vớ sông đê tả Đà, thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	15.000	15.000	-	15.000		
19	Kè chống sạt lở đê tả Thao đoạn Km36+250-Km37+797 xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	20.000	20.000	-	20.000		
20	Chống sạt lở bờ, vớ sông đoạn Km32,7-Km33 đê tả Đà và các đoạn Km51,5-Km53, Km59-Km60,5 đê hữu Thao, huyện Tam Nông	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	15.000	15.000	-	15.000		
21	Xử lý sự cố sạt lở bờ, vớ sông đoạn Km17,3-Km19,8 đê tả sông Thao, TT. Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa	Sở Nông nghiệp PTNT	3520/QĐ-UBND, 31/12/2013	40.000	40.000	-	40.000		

TT	Danh mục dự án, chương trình	Chủ đầu tư	Quyết định ứng trước		Số vốn ứng trước đã giải ngân	Số vốn ứng trước đã bố trí nguồn để thu hồi	Số vốn ứng trước chưa thu hồi	Kế hoạch trung hạn NSTW bố trí thu hồi giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			Số quyết định	Số vốn ứng trước					
22	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cù, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	UBND huyện Thanh Sơn	2144/QĐ-UBND, 15/9/2014	5.000	5.000	-	5.000		
23	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hang Thạch, xã Tam Sơn, thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Cẩm Khê	Sở Nông nghiệp PTNT	2144/QĐ-UBND, 15/9/2014	4.000	4.000	-	4.000		
24	Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng Kiểm lâm giai đoạn 2012 - 2015	Sở Nông nghiệp PTNT	2405/QĐ-UBND, 10/8/2014	7.000	7.000	7.000	-		
25	Dự án cải tạo thân đê và củng cố mặt đê đoạn Km 99,95 - Km 105 đê Tả Thao và đoạn Km 70,3 - Km 72 đê Hữu Lỗ, thành phố Việt Trì	Sở Nông nghiệp PTNT	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	14.000	14.000	-	14.000		
26	Đường sơ tán dân, cứu hộ cứu nạn thị xã Phú Thọ (đoạn từ Quốc lộ 2 đến đường dẫn lên cầu Ngọc Tháp) - giai đoạn I	UBND thị xã Phú Thọ	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	10.000	10.000	10.000	-		
27	Đường giao thông tránh lũ các xã phía bên bờ hữu sông Thao, huyện Hạ Hòa	UBND huyện Hạ Hòa	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	7.000	7.000	7.000	-		
28	Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc	UBND huyện Tân Sơn	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	15.000	15.000	15.000	-		
29	Hồ công viên Văn Lang trong quần thể khu du lịch Văn Lang thành phố Việt Trì	UBND thành phố Việt Trì	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	7.428	7.428	7.428	-		
30	Cầu qua sông Bần, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn	UBND huyện Thanh Sơn	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	47.000	47.000	33.000	14.000		
31	Xử lý sạt lở bờ sông đoạn K0-K10 đê tả Đà và đê tả hữu ngòi Lát thuộc các xã Lương Nha, Tỉnh Nhuệ, huyện Thanh Sơn	Sở Nông nghiệp PTNT	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	20.000	20.000	-	20.000		
32	Tu bổ, nâng cấp đê tả, hữu ngòi Me, huyện Cẩm Khê	Sở Nông nghiệp PTNT	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	10.000	10.000	-	10.000		
33	Kè xử lý sạt lở bờ tả sông Thao đoạn Km 58+550-Km59+247, xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ	UBND thị xã Phú Thọ	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	5.000	5.000	-	5.000		
34	Kè xử lý sạt lở bờ, vờ đê đoạn Km 20+420-Km21+400 và Km 21+950-Km22+940 đê tả sông Đà, huyện Thanh Thủy	Sở Nông nghiệp PTNT	2600/QĐ-UBND, 29/10/2014	5.000	5.000	-	5.000		
35	Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh Sơn - Bến Ngọc - La Phù	Sở Nông nghiệp PTNT	3555/QĐ-UBND, 31/12/2014	29.873	29.873	-	29.873		
II	Ứng trong giai đoạn 2016 - 2020	1		50.000	49.960	15.350	34.610	34.610	
1	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các địa phương Việt Trì, Hưng Yên, Đồng Đăng	UBND thành phố Việt Trì	2872/QĐ-UBND, 02/11/2016	50.000	49.960	15.350	34.610	34.610	

KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kế hoạch được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quyết định ngày 15/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án		Quyết định đầu tư		Lấy kế KLTH từ KC đến hết 31/12/2020	Lấy kế vốn bố trí từ KC đến hết 31/12/2020		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Ghi chú (Chủ đầu tư)		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								
	TỔNG CỘNG			5.532.642	3.589.953	3.483.126	3.381.297	2.633.069	1.458.595	738.600		
	Trong đó: nguồn đầu tư tập trung ngân sách địa phương								360.000			
1	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh	Giao thông	1197/QĐ-UBND, 08/5/2012; 2768/QĐ-UBND, 30/10/2013; 771/QĐ-UBND, 10/4/2014; 2046/QĐ-UBND, 15/8/2019; 98/QĐ-UBND, 15/01/2020	348.065	341.500	262.685	257.922	256.500	90.143	85.000	UBND huyện Đoan Hùng	
2	Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Giao thông	2605/QĐ-UBND, 29/10/2014; 48/QĐ-UBND ngày 13/01/2015; 2156/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	154.754	110.000	141.304	139.980	103.000	8.324	7.000	Sở Giao thông vận tải	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa (GD1 + GD2)	Thủy lợi	2402/QĐ-UBND, 12/9/2012; 2747/QĐ-UBND, 30/10/2013; 2679/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1371/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	425.219	290.000	253.692	247.050	238.000	60.000	52.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn	Giao thông	1806/QĐ-UBND ngày 06/8/2014; 65/QĐ-UBND, 12/1/2017	213.236	49.084	121.458	120.464	35.084	40.000	14.000	UBND huyện Thanh Sơn	
5	Cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km80,1 từ thị xã Phú Thọ đến cầu Phong Châu (Giai đoạn I: Đoạn từ Km64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lô Lợn)	Giao thông	607/QĐ-UBND, 17/3/2016; 1372/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2042/QĐ-UBND, 15/8/2019; 1063/QĐ-UBND, 21/5/2020	499.603	296.925	286.111	296.125	283.925	40.000	13.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016 - 2020	Lâm nghiệp	638/QĐ-UBND, 18/3/2016; 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	129.990	53.000	53.000	41.150	41.000	14.000	12.000	Vườn QG Xuân Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng - Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (thuộc CT 229)	Quốc phòng	01/QĐ-UBND, 19/02/2016	136.788	65.500	75.601	52.100	47.000	55.500	18.500	UBND huyện Thanh Sơn	
8	Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu di tích lịch sử Đền Hùng	Giao thông	2475/QĐ-UBND, 21/9/2017; 696/QĐ-UBND, 09/5/2020; 1946/QĐ-UBND, 20/8/2020; 1052/QĐ-UBND, 21/5/2020	453.966	87.000	407.931	357.703	67.000	82.000	20.000	Sở Giao thông vận tải (vốn NSDP đã bố trí đến tháng 7/2021 là 297,7 tỷ)	
9	Đường nối từ QL32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)	Khu công nghiệp và khu kinh tế	339/QĐ-UBND, 22/02/2016; 809/QĐ-UBND, 09/4/2016; 1350/QĐ-UBND, 14/6/2019	131.878	120.000	106.783	80.100	80.000	46.000	40.000	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	
10	Đường nối từ tỉnh Vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào Cụm công nghiệp Bạch Hạc)	Khu công nghiệp và khu kinh tế	146/QĐ-UBND, 18/3/2016; 808/QĐ-UBND, 08/4/2016; 370/QĐ-UBND, 22/2/2019; 1379/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2040/QĐ-UBND, 15/8/2019	56.076	37.538	53.065	37.638	28.538	15.000	9.000	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	
11	Đường đến trung tâm xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn (giai đoạn 2)	Quốc phòng	05/QĐ-UBND, 04/3/2016; 28/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	81.975	64.000	50.684	50.000	50.000	16.975	14.000	UBND huyện Tân Sơn	
12	Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Ngà, Sơn Ngà, Thanh Ngà và thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	Thủy lợi	338/QĐ-UBND, 22/2/2016; 807/QĐ-UBND, 08/4/2016; 1381/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2047/QĐ-UBND, 15/8/2019	323.024	132.000	113.312	113.150	58.000	75.500	74.000	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu di tích lịch sử Đền Hùng giai đoạn 2016 - 2020	Văn hóa	712/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1218/QĐ-UBND, 31/3/2017	359.811	122.600	57.400	56.780	52.600	303.031	70.000	Khu di tích lịch sử Đền Hùng	
14	Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)	Thủy lợi	637/QĐ-UBND, 17/3/2016; 1369/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2043/QĐ-UBND, 15/8/2019	400.097	303.000	168.000	223.250	223.000	101.847	80.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
15	Đường từ QL70B đi thị trấn Hạ Hòa và ĐT.320D kết nối các xã vùng phía Nam với trung tâm huyện Hạ Hòa	Giao thông	729/QĐ-UBND, 30/3/2016; 66/QĐ-UBND, 12/1/2017; 1366/QĐ-UBND, 14/6/2019; 2044/QĐ-UBND, 15/8/2019	196.160	154.768	112.000	105.538	104.768	90.622	50.000	UBND huyện Hạ Hòa	
16	Hồ Công viên Văn Lãng giai đoạn 2016 - 2020	Du lịch	711/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1373/QĐ-UBND, 30/6/2017; 1393/QĐ-UBND, 15/8/2019; 566/QĐ-UBND, 18/3/2020; 04/NQ-HĐND, 19/4/2021	461.562	260.000	389.000	375.293	195.000	86.269	65.000	UBND thành phố Việt Trì	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL32 với QL70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	Giao thông	2639/QĐ-UBND, 30/10/2015; 804/QĐ-UBND, 12/4/2017; 1431/QĐ-UBND, 22/8/2017; 158/QĐ-UBND, 09/12/2020	1.160.438	1.103.038	831.100	827.054	769.654	333.384	115.100	UBND huyện Thanh Thủy	



KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỜI VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

PHỤ BIỂU 1.3

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án		Ngành lĩnh vực	Tổng mức đầu tư dự kiến		Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số		Trong đó: Vốn NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ				7.666.896	5.327.100	7.081.429	5.307.100	
	Trong đó: nguồn đầu tư tập trung NS địa phương						590.000		
1	Phân bổ theo điều chỉ, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				5.776.896	3.627.100	5.191.429	3.607.100	
1	Đường Hai Bà Trưng kéo dài (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ), thuộc địa bàn thành phố Việt Trì	Công trình công cộng tại các đô thị;	17/NQ-HĐND, 09/12/2020		137.500	80.000	137.500	80.000	UBND thành phố Việt Trì
2	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì	Công trình công cộng tại các đô thị;	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		449.928	120.000	449.928	120.000	UBND thành phố Việt Trì
3	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba)	Giao thông	14/NQ-HĐND, 09/12/2020		595.114	300.000	375.000	300.000	UBND thị xã Phú Thọ
	Trong đó:								
-	Giai đoạn I				375.000	300.000	375.000	300.000	
-	Giai đoạn II				220.114				Triển khai thực hiện khi có vốn
4	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	Giao thông	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		225.000	180.000	225.000	180.000	Sở Giao thông vận tải
5	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng	Giao thông	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		275.000	220.000	275.000	220.000	UBND huyện Đoan Hùng
6	Nâng cấp cải tạo đường 314 đoạn từ Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa	Giao thông	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		225.000	180.000	225.000	180.000	Sở Giao thông vận tải
7	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	13/NQ-HĐND, 09/12/2020		682.086	350.000	450.000	350.000	UBND huyện Tam Nông
	Trong đó:								
-	Giai đoạn I				450.000	350.000	450.000	350.000	
-	Giai đoạn II				232.086				Triển khai thực hiện khi có vốn
8	Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		250.000	200.000	250.000	200.000	UBND huyện Thanh Ba
9	Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm công nghiệp Bãi Bạ - Đông Thành qua tỉnh lộ 314 với nút giao IC9 Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		160.000	100.000	160.000	100.000	UBND huyện Thanh Ba
10	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm Công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		245.125	196.100	245.125	196.100	UBND huyện Phú Ninh
11	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Thấp và tuyến cứu hộ cứu nạn.	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		274.719	220.000	274.719	220.000	UBND thị xã Phú Thọ
12	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	Giáo dục, đào tạo	06/NQ-HĐND, 13/5/2021		406.550	220.000	283.550	200.000	Sở Giáo dục và Đào tạo (vốn NSDP đã bố trí đến tháng 7/2021 là 123 tỷ)

STT	Danh mục dự án	Ngành lĩnh vực	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
13	Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	Văn hóa	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	399.624	100.000	389.357	100.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (vốn NSDP đã bố trí đến tháng 7/2021 là 10,26 tỷ)
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ ngòi Giành)	An ninh - Quốc phòng	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	150.000	120.000	150.000	120.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT
15	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn quốc lộ 32 đi quốc lộ 70B huyện Yên Lập) và đường nối quốc lộ 70B đi tỉnh lộ 313D huyện Yên Lập	An ninh - Quốc phòng	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	326.250	261.000	326.250	261.000	UBND huyện Yên Lập
16	Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025	Hạ tầng du lịch	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	250.000	200.000	250.000	200.000	UBND huyện Thanh Sơn
17	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giỏi, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	Hạ tầng du lịch	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	375.000	300.000	375.000	300.000	UBND huyện Hạ Hòa
18	Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	Hạ tầng du lịch	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	200.000	160.000	200.000	160.000	UBND huyện Tân Sơn
19	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021 - 2025 (kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn)	Hạ tầng du lịch	06/NQ-HĐND, 13/5/2021	150.000	120.000	150.000	120.000	UBND huyện Tân Sơn
II	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng			1.890.000	1.700.000	1.890.000	1.700.000	
1	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	Giao thông	16/NQ-HĐND, 09/12/2020	1.890.000	1.700.000	1.890.000	1.700.000	Sở Giao thông vận tải

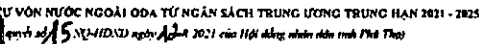
**KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

(Các công trình quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 nhưng không thuộc danh mục bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ/HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế KLTH từ KC đến hết 31/12/2020	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết 31/12/2020		Kế hoạch nguồn vốn đầu tư tập trung	Ghi chú
		TMDT			Tổng số	Trong đó: NSTW		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	TỔNG CỘNG	4.525.025	2.727.009	1.898.228	2.201.146	1.454.647	150.000	
1	Nhóm các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh	1.809.723	880.000	446.123	869.020	482.000	37.442	
2	Nhóm các dự án an ninh quốc phòng: Xử lý thiên tai, Di dân dân, các công trình trên địa bàn xã ATK	220.912	139.000	151.615	143.562	130.582	4.113	
3	Nhóm các dự án nông, lâm thủy lợi	776.333	282.649	460.794	374.263	149.100	74.123	
4	Nhóm các dự án văn hóa, xã hội, thông tin, khoa học	1.500.171	1.298.360	694.048	670.070	568.965	8.922	
5	Nhóm các dự án khác	217.885	127.000	145.648	144.231	124.000	25.400	



✓



PHỤ BIỂU 2.1

**KẾ HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH, QUYẾT TOÁN CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
THUỘC DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ Công trình	Tổng mức đầu tư (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/5/2021	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến 20/7/2021	Kế hoạch vốn ngân sách tập trung	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	14.227.943	11.509.572	11.152.179	200.000	
1	Nhóm các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh	6.039.470	5.026.566	4.899.318	83.437	
2	Nhóm các dự án an ninh quốc phòng: Xử lý thiên tai, Di dân dân, các công trình trên địa bàn xã ATK	3.365.014	2.571.027	2.496.984	37.756	
3	Nhóm các dự án nông lâm thủy lợi	2.661.763	2.222.033	2.150.006	27.750	
4	Nhóm các dự án văn hóa, xã hội, thông tin, khoa học	1.441.970	1.199.553	1.154.634	28.217	
5	Nhóm các dự án khác	719.727	490.393	451.236	22.839	

**KẾ HOẠCH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025***

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Lũy kế KLTH từ KC đến hết 31/5/2021	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết 20/7/2021	Kế hoạch nguồn vốn XDCB tập trung	Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn XDCB tập trung				
	TỔNG CỘNG	1.780.912	820.635	827.886	1.132.155	318.450	
1	Nhóm các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh	393.146	80.265	180.556	335.863	36.172	
2	Nhóm các dự án an ninh quốc phòng: Xử lý thiên tai, Di dân dân, các công trình trên địa bàn xã ATK	350.416	167.508	185.220	194.233	58.477	
3	Nhóm các dự án nông lâm thủy lợi	187.366	162.416	78.873	135.860	30.776	
4	Nhóm các dự án văn hóa, xã hội, thông tin, khoa học	632.623	307.445	248.361	302.857	158.084	
5	Nhóm các dự án khác	217.361	103.001	134.875	163.341	34.940	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm các công trình khởi công mới năm 2021.



PHỤ BIỂU 2.3

**KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN MÔ CHIA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ
NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch nguồn vốn XDCB tập trung	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	250.000	
1	Nhóm các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh	50.000	
2	Nhóm các dự án an ninh quốc phòng: Xử lý thiên tai, Di dân dân, các công trình trên địa bàn xã ATK	40.000	
3	Nhóm các dự án nông lâm thủy lợi	30.000	
4	Nhóm các dự án văn hóa, xã hội, thông tin, khoa học công nghệ	100.000	
5	Nhóm các dự án trụ sở các cơ quan và các dự án khác	30.000	